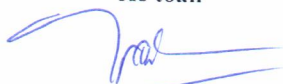


UBND QUẬN GÒ VẤP
TRƯỜNG MẦM NON HOÀ MI

CÔNG KHAI CÁC KHOẢN THU - CHI TÀI CHÍNH
THÁNG 7/2023

STT	NỘI DUNG THU	ĐƯ ĐẦU KỲ	THU	CHI	TỜN CUỐI	GHI CHÚ
I	NGUỒN NGÂN SÁCH	5.997.952.874	-	887.160.187	5.110.792.687	
1	Nguồn dự toán tự chủ 13	-			-	
2	Nguồn dự toán CCTL 14	1.638.322.346		530.315.812	1.108.006.534	
3	Nguồn dự toán ko tự chủ 12	4.359.630.528		356.844.375	4.002.786.153	
4	Nguồn dự toán ko tự chủ 15	-			-	
II	THU SỰ NGHIỆP	1.752.430.654	219.264	75.807.888	1.676.842.030	
1	Học phí - TK tiền gửi 3714	1.443.058.853	-	43.919.515	1.399.139.338	
	40% Cải cách tiền lương	1.039.949.248	-	-	1.039.949.248	
	60% Chi hoạt động	403.109.605	-	43.919.515	359.190.090	
2	Phục vụ bán trú	89.138.362	-	18.713.980	70.424.382	
3	Chi trả NVHĐ theo NQ04	11.434.800	-	11.434.800	-	
4	Thiết bị, vật dụng PVB	940.480	-	-	940.480	
5	Vệ sinh bán trú	492	-	-	492	
	Trích CCTL (nguồn thu SN)	147.190.295	-	-	147.190.295	
6	Năng khiếu	9.631.471	-	1.698.450	7.933.021	
7	Phục vụ ăn sáng	40.584.976	-	-	40.584.976	
8	Lãi Ngân hàng	10.450.925	219.264	41.143	10.629.046	
III	THU HỘ - CHI HỘ	13.606.135	-	-	13.606.135	
1	Học phẩm - học cụ	49.647	-	-	49.647	
2	Tiền ăn bán trú	1.007	-	-	1.007	
3	Tiền ăn sáng	899	-	-	899	
4	Tiền nước uống	-	-	-	-	
5	Tiền BHTN	-	-	-	-	
6	Thu hộ - chi hộ khác; CSSK ban đầu	13.554.582	-	-	13.554.582	
7	Tiền Sữa học đường	-	-	-	-	
IV	THU HỀ	83.256.210	390.377.000	264.802.825	208.830.385	
1	Tiền ăn bán trú HỀ	33.116.320	142.240.000	100.576.500	74.779.820	
2	Phục vụ bán trú HỀ	23.851.320	126.600.000	81.346.000	69.105.320	
3	Vệ sinh bán trú HỀ	1.107.200	5.775.000	3.274.000	3.608.200	
4	Tiền ăn sáng HỀ	13.202.370	56.205.000	40.116.925	29.290.445	
5	Phục vụ ăn sáng HỀ	4.000.000	21.025.000	13.941.000	11.084.000	
6	Tiền năng khiếu HỀ	6.940.000	35.760.000	24.382.000	18.318.000	
7	Tiền nước uống HS HỀ	1.039.000	2.772.000	1.166.400	2.644.600	
V	Tiền gửi Kho bạc TK3713	4.735.229	-	-	4.735.229	
1	Tiền CSSK ban đầu, tiền khen thưởng	4.735.229			4.735.229	
VI	Nguồn trích lập quỹ - Ngân hàng	127.359.450	-	20.400.000	106.959.450	
1	QUỸ PHÁT TRIỂN SỰ NGHIỆP	40.080.320			40.080.320	
2	QUỸ KHEN THƯỞNG	40.403.699		20.400.000	20.003.699	
3	QUỸ PHÚC LỢI	36.399.007			36.399.007	
4	QUỸ BỔ SUNG THU NHẬP	10.476.424			10.476.424	
VII	THU TẠM ỨNG	-	-	-	-	
TỔNG CỘNG = II+III+IV+V+VI+VII		1.981.387.678	390.596.264	361.010.713	2.010.973.229	
	<u>Trong đó:</u>	<u>1.981.387.678</u>			<u>2.010.973.229</u>	
	Tiền mặt	2.904.275	342.232.000	342.000.000	3.136.275	
	Tiền gửi Ngân hàng	530.369.321	390.364.264	317.091.198	603.642.387	
	Tiền gửi Kho bạc	1.448.114.082	-	43.919.515	1.404.194.567	

Kế toán



Nguyễn Thị Phương Trang



CÔNG KHAI THU NHẬP - THÁNG 7/2023

STT	HỌ VÀ TÊN	SỐ TK	Lương tháng 7/2023	Chi NQ03 Q2/2023, Q1/2023 của HT	Khen thưởng học kỳ, GVG cấp trường NH22-23	Truy nâng lương, PC T5-> 7/2023	BT, AS, NK T6/2023 hè	TỔNG
1	Nguyễn Thị Kim Oanh	0101929071	14.387.780	34.739.215	450.000		5.148.000	54.724.995
2	Nguyễn Thị Kim Ngân	0101399534	13.171.332	28.910.476	450.000		3.420.000	45.951.808
3	Lữ Thị Phương Loan	0101199886	14.841.012	22.897.679	650.000	394.809		38.783.500
4	Ngầu Ngọc Mai	0102596848	13.958.423	23.888.958	650.000		5.282.000	43.779.381
5	Nguyễn Ngọc Tuyết Nga	0102656985	14.165.656	31.124.175	650.000		5.490.000	51.429.831
6	Thái Kim Anh	0102657111	12.746.350	26.239.024	650.000		5.490.000	45.125.374
7	Phạm Diễm Khanh	0102656674	12.684.339	20.084.215	650.000			33.418.554
8	Đoàn Thị Tố Uyên	0108260048	8.917.406	20.820.313	650.000			30.387.719
9	Phạm Thị Thu Hiền	0108171213	8.917.406	20.820.313	650.000			30.387.719
10	Nguyễn Ngọc Giàu	0101487553	15.302.169	23.885.531	650.000			39.837.700
11	Nguyễn Thị Xuân Trà	0102085691	12.568.017	26.402.371	650.000		5.490.000	45.110.388
12	Dinh Thị Thanh Liễu	0107589323	12.156.941	25.844.028	650.000			38.650.969
13	Huỳnh Vỹ Bảo Phúc	0101487558	13.013.794	22.510.431	650.000			36.174.225
14	Nguyễn Ngọc Tường Vân	0102661021	7.862.695	16.928.402	650.000			25.441.097
15	Đoàn Thị Diễm Thông	0109961090	12.218.017	21.121.897	650.000		5.490.000	39.479.914
16	Nguyễn Thị Ngọc Huyền	0108977270	11.239.197	25.175.733	650.000			37.064.930
17	Nguyễn Thị Ánh Duyên	0109984458	9.687.337	16.879.071	650.000			27.216.408
18	Thái Ngọc Huyền Trâm	0102656685	7.822.689	12.635.718	650.000		5.490.000	26.598.407
19	Nguyễn Thị Thanh Hà	0109983523	7.176.571	16.011.604	650.000			23.838.175
20	Nguyễn Thảo Thanh	0108523757	5.934.263	13.854.788	650.000			20.439.051
21	Nguyễn Hoàng Lan Thi	0102656817	8.963.585	20.068.484	650.000			29.682.069
22	Nguyễn Thị Thạnh	0108769975	3.278.040	11.489.035	650.000			15.417.075
23	Nguyễn Thị Hoàng Dung	0109424433	8.761.813	14.382.890	650.000		5.490.000	29.284.703
24	Trần Thị Thuý Hải	0105439058	6.032.190	13.392.555	450.000	1.202.430	4.736.000	25.813.175
25	Nguyễn Thị Phương Trang	0111333225	6.210.723	20.208.906	450.000	1.023.630	5.532.000	33.425.259
26	Lưu Kim Thủy	0102656942	7.342.435		450.000		5.003.000	12.795.435
27	Nguyễn Thị Thủy Trang	0102656681	4.703.600		450.000		4.753.000	9.906.600
28	Dương Duy Cường	0102657152	4.703.600		450.000		4.225.000	9.378.600
29	Nguyễn Thị Phi Yến	0102656820	4.703.600		450.000		4.753.000	9.906.600
30	Vương Đào Phương Nga	0104060838	4.482.160		450.000		4.753.000	9.685.160
31	Đào Thanh Việt	0109942029	4.188.600		450.000		4.225.000	8.863.600
32	Phương Thị Kim Nga	0101789804	4.482.160		450.000		4.059.000	8.991.160
33	Mai Thị Mỹ Hạnh	0103866314	4.482.160		450.000		4.961.000	9.893.160
34	Ngô Hoàng Tâm	0101237014	4.188.600		450.000			4.638.600
35	Ngô Thị Hồng Vân	0110201833	4.188.600		450.000		4.510.000	9.148.600
36	Bùi Thị Thảo Quyên	0111502881	-		450.000			450.000
37	Trần Kim Kinh	0111488401	6.000.000					6.000.000
38	Lương Thị Mỹ	101871548099	6.000.000					6.000.000
39	Lê Thị Kim Hà	30692499	6.000.000					6.000.000
	TỔNG CỘNG		327.483.260	530.315.812	20.400.000	2.620.869	98.300.000	979.119.941

KẾ TOÁN



Nguyễn Thị Phương Trang

